

06 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



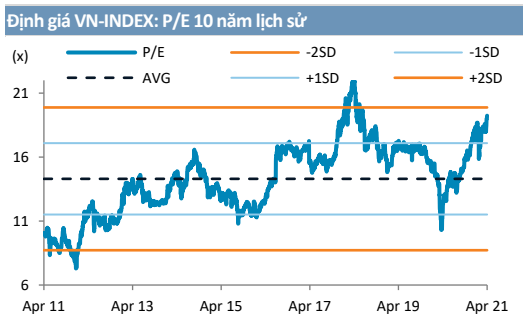
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,239.96	0.32	6.10	68.30
HNX	291.68	0.15	12.27	182.47
UPCOM	82.60	-0.30	5.14	64.11
MSCI EM	1,338.79	0.04	-0.04	56.80
NIKKEI	29,696.63	-1.30	2.88	59.86
HANG SENG	28,938.74	1.97	-0.54	24.31
KOSPI	3,127.08	0.20	3.33	74.51
FTSE	6,818.66	1.21	3.10	24.42
S&P 500	4,077.91	1.44	6.14	53.09
NASDAQ	13,705.59	1.67	6.08	73.20

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.24	2.60	13.61
SET INDEX	39.52	1.72	4.36
JCI INDEX	23.15	1.54	5.27
PCOMP INDEX	25.32	1.63	7.10

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.15	1	7	-171
10 năm	2.39	-1	4	-96

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,091	-0.07	-0.19	1.57
US\$/KRW	1,120	0.71	1.21	9.80
US\$/JPY	110	-0.19	-1.36	-1.06
US\$/EUR	0.85	-0.02	0.27	-8.65
US\$/GBP	0.72	0.35	-0.24	-11.72
US\$/SGD	1.34	0.10	0.75	6.85

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	645	599	342
HNX	98	109	44
UPCOM	54	49	22



Nhận định thị trường

Đà tăng tiếp tục được duy trì

Tiếp nối phiên tăng điểm khá tốt hôm qua, VN-Index tiếp tục thể hiện xu hướng tích cực trong hôm nay. Tuy có thời điểm chuyển sang sắc đỏ và giảm nhẹ, nhưng đà tăng nhanh chóng được xác lập trong suốt phiên. Kết phiên, Vn-Index đóng cửa tại 1.239,9 điểm, tăng 3,9 điểm, tương ứng +0,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.896 tỷ đồng, HNX: 3.650 tỷ đồng, UPCOM: 1.310 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm nhẹ với sự đóng góp đáng kể từ nhóm Blue-Chip. Đáng chú nhất VIC (+2,2) tiếp tục đà tăng điểm tốt trong thời gian gần đây, là đầu tàu đóng góp đáng kể cho VN-Index trong việc chinh phục thành công mốc 1.200 điểm. Diễn biến nhóm VN-30 khá cân bằng với số mã tăng (14) và số mã giảm (13) là tương đương nhau, tuy nhiên sắc xanh của VN-Index được duy trì nhờ Blue-Chip Ngân hàng tăng mạnh như CTG (+2,4%), MBB (+3,3%), TCB (+1,7%).

Khối ngoại mua bán cân bằng ở sàn HOSE, bán ròng nhẹ tại HNX (48 tỷ đồng) và mua ròng nhẹ trên sàn UPCOM (72 tỷ đồng).

Phiên giao dịch tăng điểm nhẹ khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index suy giảm nhẹ, tuy nhiên vẫn ở mức khả quan. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +5, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (06/04/2021)	1.239,9	Kháng cự 1 1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.100

VN-Index tiếp tục thể hiện đà tăng mạnh, các chỉ số kỹ thuật ngắn hạn tiếp tục thể hiện xu hướng tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

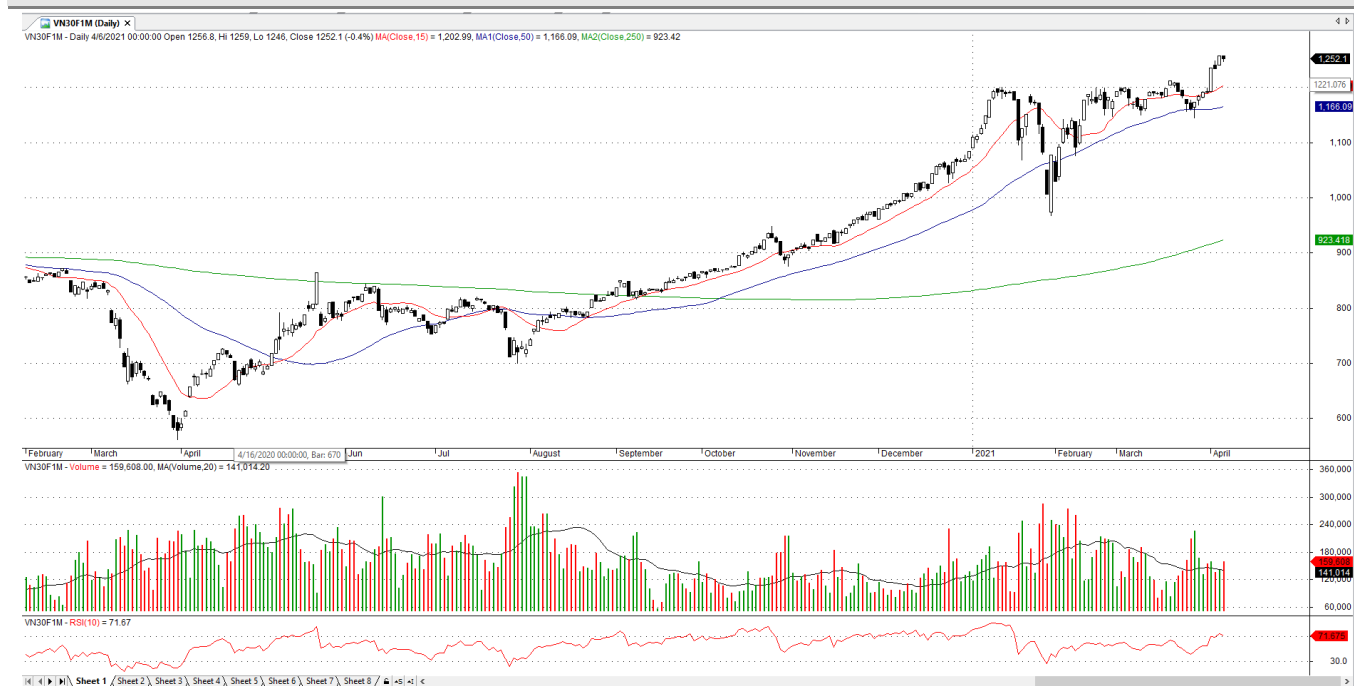
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (05/04/2021)	1.252	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.255	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-3.2	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	+6	KHẢ QUAN

VN30F1M có phiên giao dịch với spread ở mức hẹp khoảng 13 điểm, giao dịch nhìn chung theo xu hướng giảm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.4	3,961,140	-2	TRUNG TÍNH	2,334	6.2	0.6
ACB	34.75	8,848,060	4	KHẢ QUAN	36,248	5.8	1.2
ART	11.7	7,122,820	5	KHẢ QUAN	194	2.5	0.2
ASM	15.35	3,007,715	-4	TIÊU CỰC	1,212	2.2	0.3
BID	45.75	3,242,060	7	KHẢ QUAN	142,983	16.6	1.9
BSR	18.2	14,619,080	1	TRUNG TÍNH	17,673	6.3	0.5
BVH	61.6	898,985	6	KHẢ QUAN	30,101	31.0	1.6
CEO	13.4	5,821,600	7	KHẢ QUAN	1,673	3.3	0.6
CII	25	3,474,515	2	TRUNG TÍNH	4,084	9.6	0.8
CTD	71.7	786,630	-6	TIÊU CỰC	5,226	8.1	0.6
CTG	43	13,634,445	7	KHẢ QUAN	77,074	8.2	1.0
CTR	93.3	502,840	-6	TIÊU CỰC	2,586	14.3	2.9
DBC	58.8	2,333,965	-2	TRUNG TÍNH	4,803	4.8	1.3
DCM	18	3,684,480	0	TRUNG TÍNH	4,140	18.8	0.7
DGC	69.7	692,045	-2	TRUNG TÍNH	5,226	7.5	1.4
DGW	124.7	342,645	3	TRUNG TÍNH	1,630	8.0	1.6
DIG	28.8	3,757,520	4	KHẢ QUAN	3,772	9.8	1.0
DPM	20.4	2,540,020	2	TRUNG TÍNH	5,205	8.4	0.6
DRC	29.05	1,874,280	0	TRUNG TÍNH	1,782	7.3	1.1
DXG	24.2	6,849,500	-4	TIÊU CỰC	4,555	5.3	0.7
FCN	14.35	3,136,055	-4	TIÊU CỰC	1,067	5.3	0.5
FIT	10.85	3,958,630	2	TRUNG TÍNH	2,249	34.2	0.8
FLC	12.2	37,368,120	0	TRUNG TÍNH	1,945	#N/A N/A	0.2
FPT	79.4	2,137,275	0	TRUNG TÍNH	34,257	10.5	2.3
FRT	31.35	2,283,800	4	KHẢ QUAN	1,690	8.2	1.3
GAS	89.7	616,830	-4	TIÊU CỰC	122,493	12.5	2.3
GEX	25.45	7,042,380	7	KHẢ QUAN	8,765	14.1	1.4
GMD	34.4	2,433,460	4	KHẢ QUAN	5,152	11.0	0.9
GVR	27.9	3,488,395	-4	TIÊU CỰC	41,000	12.5	0.9
HAG	5.66	7,955,925	4	KHẢ QUAN	3,478	31.5	0.3
HAP	15	3,220,135	-5	TIÊU CỰC	161	11.6	0.2
HBC	18	5,764,940	2	TRUNG TÍNH	2,057	6.7	0.6
HCM	33	3,823,905	6	KHẢ QUAN	4,897	10.0	1.1
HDB	27.6	4,567,330	4	KHẢ QUAN	22,747	6.4	1.2
HDC	44.4	940,235	0	TRUNG TÍNH	968	5.5	1.0
HDG	43	1,390,390	-6	TIÊU CỰC	2,699	3.0	1.0
HHS	7.65	5,815,430	2	TRUNG TÍNH	1,008	4.3	0.3
HNG	11.85	11,704,185	2	TRUNG TÍNH	12,915	#N/A N/A	1.4
HPG	49.4	16,157,840	7	KHẢ QUAN	71,650	9.4	1.4
HPX	36.65	1,069,780	3	TRUNG TÍNH	6,187	14.1	2.1
HQC	3.62	18,874,136	5	KHẢ QUAN	724	21.1	0.2
HSG	28.5	7,047,910	0	TRUNG TÍNH	4,319	6.8	0.7
HUT	7	6,996,335	6	KHẢ QUAN	510	7.0	0.2
HVN	33.05	1,646,350	-2	TRUNG TÍNH	32,124	13.7	1.8
IDC	38.8	3,045,410	4	KHẢ QUAN	5,640	16.4	1.6
IJC	28	7,046,725	-2	TRUNG TÍNH	1,392	4.7	0.7
ITA	7.21	12,243,755	4	KHẢ QUAN	3,772	19.1	0.4
KBC	38.8	5,082,070	0	TRUNG TÍNH	5,966	6.8	0.6
KDC	52.9	1,273,675	2	TRUNG TÍNH	6,046	107.3	1.1
KDH	30.95	1,563,260	2	TRUNG TÍNH	12,065	12.9	1.6
KLF	4.1	12,328,725	0	TRUNG TÍNH	265	48.5	0.2
KSB	32	1,571,805	-7	TIÊU CỰC	1,114	3.7	0.8

LCG	15.1	4,160,360	-2	TRUNG TÍNH	756	5.1	0.5
LDG	8.65	9,109,265	5	KHẢ QUAN	1,307	3.4	0.4
LPB	17.45	10,909,020	2	TRUNG TÍNH	7,620	5.4	0.6
MBB	31.4	16,964,130	7	KHẢ QUAN	37,015	4.5	0.9
MBS	25.2	1,944,260	6	KHẢ QUAN	1,380	6.3	0.7
MSN	91.9	1,296,180	4	KHẢ QUAN	57,863	12.5	1.4
MWG	133.3	620,505	2	TRUNG TÍNH	33,373	8.4	2.5
NKG	23.7	4,677,115	-2	TRUNG TÍNH	1,049	5.8	0.4
NLG	35	1,129,950	2	TRUNG TÍNH	6,342	7.6	1.2
NVB	17.8	6,144,005	6	KHẢ QUAN	3,458	76.8	0.8
NVL	86.7	2,294,855	7	KHẢ QUAN	60,887	17.5	2.7
OIL	14.9	2,404,550	5	KHẢ QUAN	7,033	30.5	0.7
PDR	67.8	3,464,415	6	KHẢ QUAN	8,831	9.9	2.1
PET	22	2,531,240	-6	TIÊU CỰC	674	6.1	0.4
PHR	59.1	623,480	2	TRUNG TÍNH	6,646	8.3	2.2
PLX	55.8	2,251,780	-4	TIÊU CỰC	50,946	53.6	2.7
PNJ	89	408,225	7	KHẢ QUAN	11,729	11.3	2.5
POW	13.45	15,853,270	6	KHẢ QUAN	20,608	8.6	0.8
PVD	23	7,362,345	0	TRUNG TÍNH	3,803	13.0	0.3
PVM	24	2,246,405	-6	TIÊU CỰC	394	9.5	0.9
PVS	24.3	10,397,700	5	KHẢ QUAN	5,162	8.7	0.4
PVT	17.4	3,357,350	-2	TRUNG TÍNH	2,513	4.2	0.6
REE	53.3	697,845	-2	TRUNG TÍNH	9,829	6.4	1.0
ROS	4.95	28,980,950	7	KHẢ QUAN	1,283	8.4	0.2
SBT	22.5	4,133,610	0	TRUNG TÍNH	7,950	79.4	1.1
SCR	8.88	4,021,905	0	TRUNG TÍNH	1,843	7.9	0.4
SHB	24.8	41,769,860	2	TRUNG TÍNH	17,904	6.1	0.8
SHS	30.9	9,536,330	2	TRUNG TÍNH	1,948	4.8	0.7
SSI	35	10,887,540	6	KHẢ QUAN	7,992	10.9	0.9
STB	22.75	35,369,728	6	KHẢ QUAN	18,307	7.5	0.7
TCB	42.2	10,938,235	7	KHẢ QUAN	63,528	6.1	1.0
TCH	25.9	6,315,995	7	KHẢ QUAN	6,800	10.3	1.5
TNG	23.4	2,190,005	-2	TRUNG TÍNH	732	3.5	0.7
TPB	28.15	4,280,920	0	TRUNG TÍNH	15,923	4.7	1.1
TTF	7.4	7,178,210	7	KHẢ QUAN	831	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	101.9	1,559,705	6	KHẢ QUAN	285,584	15.7	3.2
VCI	67.4	1,622,010	5	KHẢ QUAN	3,286	4.7	0.8
VHC	39.3	916,210	-2	TRUNG TÍNH	6,050	5.1	1.2
VHM	101.7	2,052,725	6	KHẢ QUAN	233,227	9.1	3.7
VIB	53.6	741,580	5	KHẢ QUAN	16,363	5.1	1.2
VIC	128.5	2,066,940	7	KHẢ QUAN	287,507	40.6	3.6
VIX	30.75	7,477,455	-6	TIÊU CỰC	1,035	10.2	0.7
VJC	133	531,590	5	KHẢ QUAN	51,284	13.8	3.4
VND	33.4	5,960,465	7	KHẢ QUAN	2,335	6.6	0.7
VNM	101.5	3,267,470	6	KHẢ QUAN	180,058	19.0	6.0
VPB	46.45	4,246,295	2	TRUNG TÍNH	48,146	4.8	1.0
VPI	36.05	1,305,480	2	TRUNG TÍNH	6,616	13.1	2.7
VRE	35	5,118,495	5	KHẢ QUAN	60,898	21.9	2.3

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Số liệu kinh tế Mỹ tích cực, Phố Wall tăng, Dow Jones, S&P 500 lập đỉnh

Dow Jones tăng 373,98 điểm, tương đương 1,13%, lên 33.527,19 điểm, vượt đỉnh 33.171,37 điểm thiết lập hôm 29/3. S&P 500 tăng 58,04 điểm, tương đương 1,44%, lên 4.077,91 điểm, vượt đỉnh 4.019,87 điểm thiết lập hôm 1/4. Nasdaq tăng 225,49 điểm, tương đương 1,67%, lên 13.705,59 điểm, vẫn thấp hơn khoảng 3% so với đỉnh hồi tháng 2. Năng lượng là lĩnh vực duy nhất trong S&P 500 chốt phiên giảm. S&P 1500 hàng không tăng 2,54% sau khi Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Mỹ thông báo những người tiêm vaccine Covid-19 đầy đủ có thể di chuyển an toàn, “rủi ro thấp”. Nhà đầu tư đặt cược các lĩnh vực mang tính chu kỳ sẽ dẫn dắt nền kinh tế tái mở cửa với năng lượng, tài chính và vật liệu trong nhóm diễn biến tốt nhất năm nay. Lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng làm giảm nhu cầu mua cổ phiếu công nghệ.

PET: đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế 2021 tăng 43%

Theo tài liệu cuộc họp thường niên năm 2021, HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco; HoSE: PET) trình ĐHCĐ thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2021 với doanh thu hợp nhất ở mức 15.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 200 tỷ đồng, tăng lần lượt 11,5% và 42,7% so với thực hiện năm 2020. Tỷ lệ cổ tức dự kiến cho năm 2021 là 10%. Năm 2020, Petrosetco đạt 13.453 tỷ đồng doanh thu, tăng 34% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 140 tỷ đồng, tăng 10%. Với kết quả đạt được, HĐQT trình ĐHCĐ thông qua phương án cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng số tiền bỏ ra khoảng gần 84 tỷ đồng. Thời gian chia cổ tức dự kiến vào quý II.

NKG: dự kiến trả cổ tức 2020 và thưởng cổ phiếu, tổng tỷ lệ 20%

Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên năm 2021, HĐQT của Thép Nam Kim (HoSE: NKG) trình kế hoạch kinh doanh 2021 gồm doanh thu 16.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 600 tỷ đồng; lần lượt tăng 38% và gấp đôi năm trước. Cổ tức 2021 dự kiến tối đa 10% bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Trong năm 2020, nhờ hưởng lợi giá nguyên vật liệu giảm, mặc dù doanh thu giảm từ 12.177 tỷ đồng xuống 11.560 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế gấp 6,2 lần, đạt 295 tỷ đồng. Với kết quả đạt được, HĐQT trình cổ tức đợt cuối năm 2020 tỷ lệ 7% bằng cổ phiếu. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 3% bằng tiền mặt. Ngoài ra, HĐQT trình phương án thưởng cổ phiếu tỷ lệ 13%. Tổng tỷ lệ cổ tức và thưởng là 20% bằng cổ phiếu.

NLG: dự kiến tăng trưởng doanh thu 72%/năm trong 3 năm cho 2 mảng kinh doanh cốt lõi

Mô hình hoạt động của Nam Long được sắp xếp thành 4 mảng kinh doanh: Phát triển quỹ đất, phát triển nhà ở, xây dựng - dịch vụ và bất động sản thương mại. Trong Báo cáo thường niên 2020 của Nam Long (HoSE: NLG), ông Nguyễn Xuân Quang, Chủ tịch HĐQT cho biết đối với 2 mảng kinh doanh cốt lõi là phát triển quỹ đất và phát triển nhà ở, công ty sẽ gia tăng hiệu quả kinh doanh bằng việc lập chiến lược 3 - 5 - 10 năm. Ở ngắn hạn 3 năm, Nam Long dự kiến tăng trưởng doanh số trung bình 85%/năm và tăng trưởng doanh thu trung bình 72%/năm ở 2 mảng cốt lõi này. Cũng theo thông điệp từ ông Quang, Nam Long sẽ tập trung phát triển các khu đô thị tích hợp như Southgate (Waterpoint giai đoạn 1- 165 ha), Mizuki 26 ha, Izumi City (Waterfront - 170 ha), Akari, Nam Long – Cần Thơ (43 ha)... Điều này nhằm chuyển đổi Nam Long dần từ đơn vị phát triển nhà ở “vừa túi tiền” thành nhà phát triển khu đô thị tích hợp.

HPG: cán mốc tiêu thụ 1 triệu tấn trong tháng 3

Tập đoàn Hòa Phát, (HoSE: HPG) công bố ghi nhận sản lượng bán hàng trên 1 triệu tấn sản phẩm thép các loại, bao gồm phôi thép, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC), ống thép và tôn mạ trong tháng 3, tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước và tháng trước. Đây là con số kỷ lục bán hàng trong 1 tháng của Hòa Phát từ trước đến nay. Trong đó, thép xây dựng thành phẩm xác lập cột mốc mới gần 480.000 tấn, tăng 36% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu thép thành phẩm đạt 80.000 tấn, tăng 18% so với tháng 3/2020. Xuất khẩu phôi thép tăng 32% so với cùng kỳ năm trước với 178.000 tấn. HRC đạt 238.000 tấn, tăng 36% so với tháng 2/2021.

MSN: SK Group chi 410 triệu USD mua 16,26% cổ phần VinCommerce

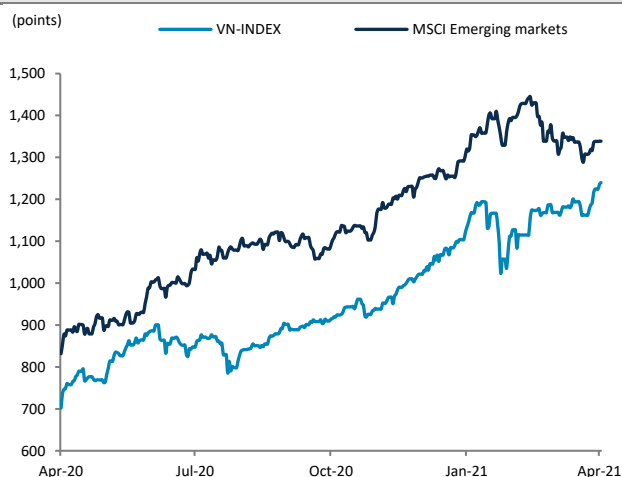
SK Group ký hợp đồng mua 16,26% VCM từ Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) với tổng giá trị tiền mặt là 410 triệu USD. VCM hiện sở hữu 100% VinCommerce - công ty sở hữu chuỗi VinMart, VinMart+ và VinEco - công ty trong lĩnh vực sản xuất rau, củ quả... Với giao dịch này, VinCommerce được định giá 2,5 tỷ USD cho 100% vốn chủ sở hữu. Tháng 8/2019, GIC - quỹ đầu tư Chính phủ Singapore mua lại

đúng lượng cổ phần nói trên từ Vingroup - khi đó là chủ sở hữu VCM với giá 500 triệu USD. Tuy nhiên, nửa năm sau, GIC không còn là cổ đông của VCM. Masan Group và SK tin tưởng vào tiềm năng tăng trưởng bùng nổ của lĩnh vực bán lẻ nhu yếu phẩm hiện đại tại Việt Nam. Kênh thương mại hiện đại (MT) dự kiến sẽ chiếm 50% toàn ngành bán lẻ thay vì chỉ ở mức 8% như hiện nay, đưa Việt Nam trở thành thị trường MT phát triển nhanh nhất ở khu vực châu Á Thái Bình Dương trong thập kỷ tới. VinCommerce đạt EBITDA (lợi nhuận trước thuế, khấu hao và lãi vay) hòa vốn trong quý IV/2020 và đạt EBITDA dương trong quý I/2021. Ban điều hành kỳ vọng VinCommerce đạt EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) dương trong nửa cuối năm 2021. Năm 2021, VinCommerce vạch ra kế hoạch tiếp tục củng cố nền tảng bán lẻ nhu yếu phẩm hiện đại và mang lại tăng trưởng lợi nhuận bền vững: cải thiện biên lợi nhuận thương mại lên mức 2,0% thông qua ký kết hợp đồng với các nhà cung cấp chiến lược và tìm nguồn hàng tươi sống trực tiếp, triển khai mô hình cửa hàng kiểu mẫu trên quy mô toàn quốc trước quý II và nâng cấp mô hình chuỗi cung ứng chăm hàng tự động như đã chia sẻ tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Masan Group.

VNM: trình kế hoạch lợi nhuận đi ngang, cổ tức 2020 tỷ lệ 41% bằng tiền

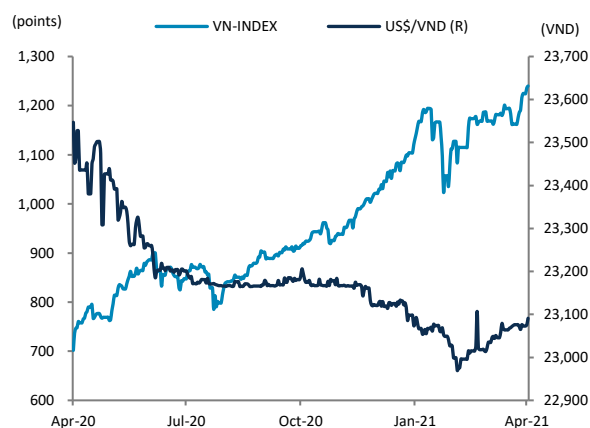
Vinamilk (HoSE: VNM) sẽ tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 vào ngày 26/4 tới đây. HĐQT trình kế hoạch năm 2021 với doanh thu 62.160 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 11.240 tỷ đồng. Trong khi doanh thu tăng 4% so với kết quả thực hiện năm trước thì lợi nhuận đi ngang. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ là 11.120 tỷ đồng. Cổ tức dự kiến cho năm 2021 tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Trong đó, HĐQT đề xuất tạm ứng đợt 1 là 1.500 đồng/cp, chi trả trong tháng 9/2021 và đợt 2 là 1.400 đồng/cp, chi trả tháng 2/2022. Số cổ tức còn lại của năm 2021 sẽ do ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 quyết định. Năm 2020, Vinamilk lãi 11.236 tỷ đồng, tăng 6% so với năm trước. Với kết quả này, HĐQT trình kế hoạch trả cổ tức 71% LNST cổ đông công ty mẹ. Theo đó, công ty đã 2 lần chi trả cổ tức trong năm 2020 và 2021 với mức 3.000 đồng/cp. Dự kiến, công ty sẽ trả đợt 3 là 1.100 đồng/cp vào ngày 30/6/2021. Ngày chốt danh sách cổ đông 8/6.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



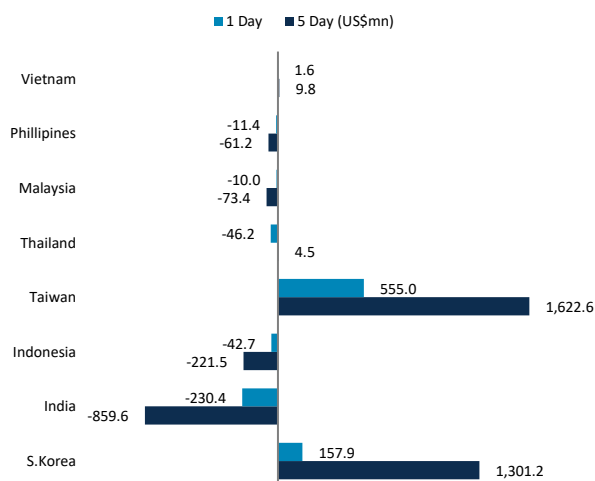
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



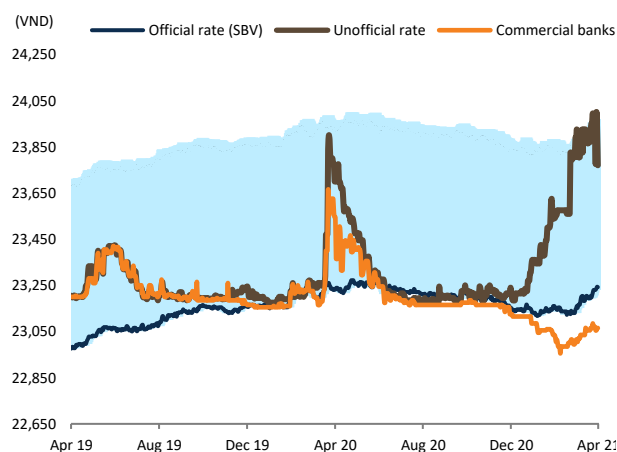
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



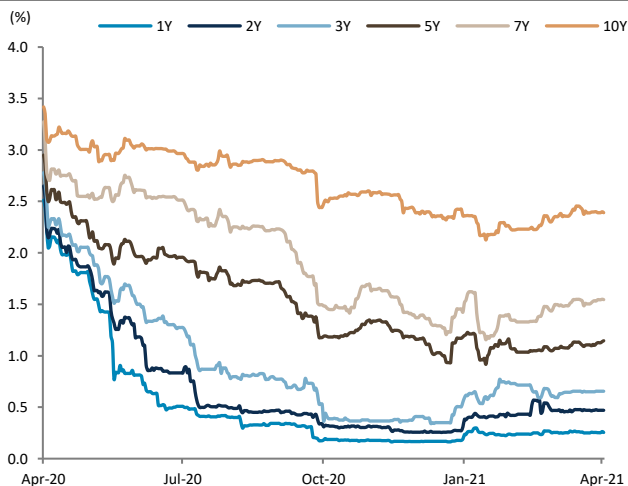
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



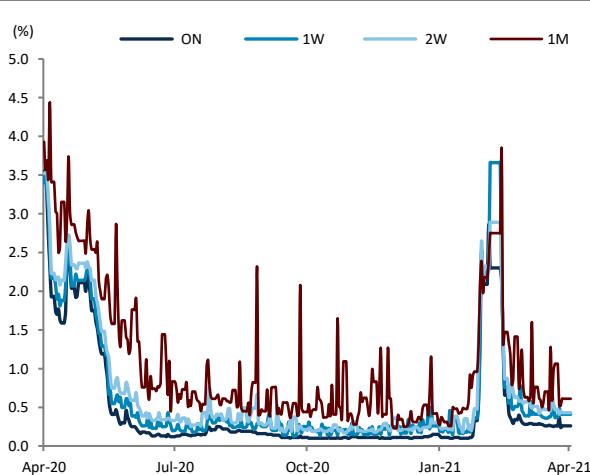
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,255.36	3,223,922		0.4	5.4	6.9	83.9	16.2	13.6	2.8	2.4	19.1		17.5	19.1
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,750	184,007	17.1	0.4	6.8	7.9	24.7	18.6	13.1	2.0	1.7	41.8		12.0	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	61,600	45,727	27.6	1.5	2.7	4.4	36.1	28.1	22.5	2.2	2.0	25.0		8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	43,000	160,106	27.1	2.4	6.4	13.2	113.9	9.7	9.0	1.6	1.5	7.6		17.9	17.1
CTCP FPT	FPT VN	79,400	62,242	49.0	-0.3	3.0	4.6	92.2	15.8	13.4	3.4	3.0	18.1		24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,700	171,681	2.9	0.3	0.1	-3.0	42.4	16.5	16.1	3.2	3.1	2.8		19.7	19.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,600	43,988	16.7	-0.2	5.3	6.8	122.1	8.0	6.7	1.7	1.4	18.9		18.9	18.7
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	49,400	163,676	30.1	0.2	6.4	7.4	214.5	9.2	8.4	2.1	1.7	9.7		26.0	23.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	30,950	17,295	33.9	0.8	1.8	-1.6	73.8	14.2	10.7	2.0	1.7	31.8		15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	31,400	87,881	23.0	3.3	11.0	14.8	131.4	8.5	7.1	1.6	1.3	19.7		19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	91,900	107,953	32.2	-1.2	3.8	3.0	64.4	43.0	23.8	5.3	4.3	80.9		12.9	20.7
CTCP Thế giới di động	MWG VN	133,300	63,375	49.0	-0.6	3.0	0.8	90.7	12.6	10.1	3.1	2.6	25.7		27.7	27.9
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	86,800	86,021	6.3	1.5	7.6	8.6	68.8	21.9	18.8	2.8	2.4	16.8		11.4	11.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	67,800	29,546	2.3	-0.3	9.7	21.0	267.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	55,800	69,405	16.4	-0.2	0.5	-3.8	39.2	21.0	17.0	3.0	2.9	23.3		16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	89,000	20,236	49.0	0.2	5.3	6.2	60.4	16.3	12.8	3.5	2.9	27.4		22.6	24.1
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,450	31,498	3.7	-1.5	1.9	0.0	65.2	14.5	12.8	1.1	1.0	13.0		7.6	7.9
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	53,300	16,472	49.0	-0.6	0.2	-3.8	76.5	9.3	7.9	1.5	1.5	18.9		13.2	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,500	13,886	8.0	-0.9	1.4	0.2	64.8	19.3	NA	1.7	NA	NA		8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,000	22,605	41.3	0.0	10.1	4.6	186.9	15.6	14.6	NA	NA	7.1		12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	22,750	41,033	9.4	-1.7	11.0	21.7	154.8	15.7	9.4	1.4	1.2	66.0		9.5	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	42,200	147,907	22.5	1.7	5.4	7.7	149.0	10.0	8.7	1.7	1.4	15.1		18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	25,900	9,698	5.2	5.5	13.6	18.0	43.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,150	29,041	30.0	-0.9	1.3	-1.2	97.1	7.4	5.4	1.4	1.1	3			

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	3.91	4,632,820	0.3	4.5	6.1	68.3	19.2	15.7	2.6	2.5	22.8	13.6	17.5	
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,442	-0.5	-1.6	5.1	67.2	5.8	5.4	1.1	1.0	23.9	11.3	10.9	
Ngân hàng	2.63	1,420,823	0.7	4.3	10.0	76.1	13.5	11.0	2.1	1.8	16.3	18.0	18.5	
Xây dựng cơ bản	0.06	179,851	0.2	1.1	5.4	105.2	5.5	4.0	0.4	0.4	NA	5.2	5.6	
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,676	-1.0	-1.3	0.3	47.8	6.7	5.3	NA	NA	-29.7	11.2	13.1	
May mặc và trang sức	-0.01	41,987	-0.1	1.2	14.2	226.6	13.4	11.0	2.6	2.1	-8.9	17.8	17.6	
Dịch vụ tiêu dùng	0.04	9,820	1.1	2.7	-0.3	65.9	13.1	4.5	NA	NA	NA	3.5	9.3	
Dịch vụ tài chính	-0.05	66,360	-0.3	0.8	7.6	183.0	10.6	4.8	NA	NA	40.4	9.1	4.2	
Năng lượng	-0.04	87,914	-0.2	-0.8	-4.4	60.2	20.8	16.2	2.5	2.4	-64.4	14.2	14.9	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-1.34	542,406	-0.9	-0.1	0.6	48.6	22.5	16.4	4.6	4.1	-14.8	22.3	23.7	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	965	3.7	2.2	3.9	89.8	NA	NA	NA	NA	-43.3	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.03	12,271	1.0	0.3	-1.1	5.4	7.3	6.4	1.8	NA	51.3	24.3	24.3	
Bảo hiểm	0.19	52,485	1.4	1.1	4.2	34.7	25.1	20.1	1.9	1.8	28.8	7.6	8.7	
Nguyên vật liệu	-0.36	387,183	-0.3	0.1	3.3	194.3	13.5	13.3	1.8	0.9	56.4	16.5	15.1	
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,137	-4.3	-7.2	-8.2	-28.9	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	-0.05	35,184	-0.5	-0.6	2.3	35.5	NA	NA	NA	NA	10.9	NA	NA	
Bất động sản	2.91	1,159,673	1.0	2.8	10.5	62.4	9.2	8.1	1.7	1.6	-33.8	9.7	9.8	
Bán lẻ	-0.12	71,760	-0.6	-0.8	1.1	89.5	29.2	24.6	3.0	2.6	-3.4	14.2	14.7	
Phần mềm và dịch vụ	-0.04	66,626	-0.2	-0.3	5.1	91.1	11.8	9.4	2.8	2.3	10.2	25.0	25.3	
Thiết bị và phần cứng	0.05	5,362	3.5	3.5	12.1	511.3	14.8	12.5	3.2	2.8	56.9	22.8	24.1	
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,147	-0.3	-3.1	0.6	324.7	14.2	11.5	3.7	2.9	14.2	27.1	26.8	
Vận tải	-0.04	179,575	-0.1	-0.7	1.3	53.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	0.12	262,588	0.2	-0.3	-1.0	42.7	27.9	10.7	5.1	4.2	-27.4	-20.1	10.8	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	127,000	2.17	1,979,400	2.43
CTG VN	43,000	2.38	22,526,100	0.99
MBB VN	31,400	3.29	33,236,600	0.74
TCB VN	42,200	1.69	14,957,000	0.65
EIB VN	23,100	5.96	2,478,600	0.43
NVL VN	86,800	1.52	2,969,000	0.34
VRE VN	35,000	1.45	8,548,000	0.30
BID VN	45,750	0.44	4,113,800	0.21
BVH VN	61,600	1.48	938,700	0.18
GEX VN	25,500	4.94	14,904,700	0.15

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	101,500	-1.07	3,452,600	-0.61
GVR VN	27,900	-1.41	2,365,500	-0.43
MSN VN	91,900	-1.18	1,808,000	-0.34
SAB VN	178,000	-0.84	172,400	-0.26
STB VN	22,750	-1.73	42,374,000	-0.19
VGC VN	35,000	-3.85	233,700	-0.17
HVN VN	33,050	-1.05	1,453,000	-0.13
POW VN	13,450	-1.47	13,868,900	-0.12
MWG VN	133,300	-0.60	1,035,200	-0.10
VCB VN	101,900	-0.10	2,243,200	-0.10

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.